

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2009

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-28
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai, tên giao dịch quốc tế Dong Nai Tourist Joint – Stock Company, viết tắt là DONATOURS là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 20 tháng 09 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Du lịch Đồng Nai thành Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000307 ngày 17 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 07 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 07 năm 2007 là 64.300.000.000 đồng và chia thành 6.430.000 cổ phần. Trong đó vốn thực góp của các cổ đông đến 31/12/2009 là 50.327.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.
- Kinh doanh karaoke, xông hơi, xoa bóp.
- Kinh doanh du lịch sinh thái, cơ sở lưu trú.
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Vận chuyển khách du lịch trên sông.
- Vận chuyển hành khách, hàng hóa đường bộ.
- Mua bán, xuất nhập khẩu rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện lạnh, điện tử, đồ dùng cá nhân và gia đình, vải và nguyên phụ liệu ngành may mặc, vật tư, hóa chất ngành nhựa, xe gắn máy, nguyên phụ liệu, máy móc phục vụ sản xuất, vật liệu xây dựng (không chứa vật liệu xây dựng tại trụ sở chính).
- Tổ chức sự kiện, quảng cáo.
- Cho thuê văn phòng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Nhà hàng Đồng Nai	Số 113 Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
2	Trung tâm thương mại tổng hợp	Số 105 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
3	Khách sạn Hòa Bình	Số 06 Võ Thị Sáu, P.Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
4	Khách sạn Đồng Nai	Số 57 Phạm Văn Thuận, P.Tân Tiến, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

5	Khu du lịch Bửu Long	Khu phố 4 Huỳnh Thanh Nghệ, P.Bửu Long, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
6	Khu du lịch nghỉ dưỡng Đồng Trường	Khu phố 8, Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
7	Trung tâm dịch vụ lữ hành Đồng Nai	Số 105B Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Công ty có công ty liên kết sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Số 107 Hà Huy Giáp, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là: **7.931.564.484** đồng

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là: **1.198.016.804** đồng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm :

Ông :	Ngô Văn Chương	Chủ tịch	
Ông :	Phạm Nam Hưng	Phó chủ tịch	
Bà :	Huỳnh Thị Bích Phượng	Thành viên	
Ông :	Hồ Doãn Cường	Thành viên	
Ông :	Hồ Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/03/2009
Ông :	Nguyễn Tuấn Mùi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2009

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Ngô Văn Chương	Giám đốc
Bà :	Huỳnh Thị Bích Phượng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông :	Trần Hữu Đức	Trưởng Ban kiểm soát
Bà :	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên
Bà :	Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 06 tháng 03 năm 2010

TM. BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

NGÔ VĂN CHƯƠNG

Số : /2010/BC.TC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai được lập ngày 06 tháng 03 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TPHCM, ngày 08 tháng 03 năm 2010

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

BÙI VĂN THẢO

Chứng chỉ KTV số : 0522/KTV

NGUYỄN MẠNH HÙNG

Chứng chỉ KTV số : Đ0061/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		23.777.718.458	27.730.402.794
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	12.769.988.321	15.060.804.265
111	1. Tiền		5.769.988.321	5.060.804.265
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	5.794.100.000	8.697.700.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.794.100.000	8.697.700.000
130	III. Các khoản phải thu		1.653.830.272	952.196.301
131	1. Phải thu của khách hàng		1.199.693.714	770.103.358
132	2. Trả trước cho người bán		247.694.500	92.821.750
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	206.442.058	89.271.193
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	3.011.733.505	2.508.689.893
141	1. Hàng tồn kho		3.011.733.505	2.508.689.893
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		548.066.360	511.012.335
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		453.903.360	354.914.335
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	94.163.000	156.098.000
200	B . Tài sản dài hạn		65.571.263.589	52.397.436.065
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.266.428	5.266.428
218	4. Phải thu dài hạn khác		5.266.428	5.266.428
220	II. Tài sản cố định		44.732.509.062	31.443.125.113
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	38.227.261.454	28.432.824.603
222	- Nguyên giá		66.698.299.286	54.423.450.770
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28.471.037.832)	(25.990.626.167)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.7	2.008.535.705	2.251.994.585
225	- Nguyên giá		2.434.588.745	2.434.588.745
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(426.053.040)	(182.594.160)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	171.911.155	193.214.095
228	- Nguyên giá		298.211.750	283.211.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(126.300.595)	(89.997.655)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	4.324.800.748	565.091.830
240	III. Bất động sản đầu tư	V.10	647.286.637	754.346.845
241	- Nguyên giá		1.070.602.036	1.070.602.036
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(423.315.399)	(316.255.191)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		17.953.932.599	17.120.932.599
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	1.695.200.000	790.200.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	16.330.732.599	16.330.732.599
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.13	(72.000.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.232.268.863	3.073.765.080
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	1.366.264.863	2.016.885.080
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.15	866.004.000	1.056.880.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		89.348.982.047	80.127.838.859

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả		20.294.437.463	12.995.002.652
310	I. Nợ ngắn hạn		19.013.152.502	11.195.212.039
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.16	437.499.600	437.499.600
312	2. Phải trả cho người bán		4.144.803.383	2.372.922.886
313	3. Người mua trả tiền trước		1.088.953.160	1.057.604.333
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	1.865.504.334	1.254.760.462
315	5. Phải trả người lao động		5.039.842.184	5.333.277.742
316	6. Chi phí phải trả	V.18	505.723.003	391.236.825
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	5.930.826.838	347.910.191
330	II. Nợ dài hạn		1.281.284.961	1.799.790.613
331	1. Phải trả dài hạn người bán		517.673.088	517.673.088
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.20	189.450.000	190.950.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.21	546.876.100	984.375.700
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		27.285.773	106.791.825
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		69.054.544.584	67.132.836.207
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.22	68.028.243.648	66.338.415.512
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.327.000.000	50.327.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		13.811.412.414	12.995.566.067
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		30.805.467	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.172.660.859	816.874.952
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.172.660.859	816.874.952
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		315.687.245	40.687.245
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.23	1.198.016.804	1.341.412.296
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.026.300.936	794.420.695
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.026.300.936	794.420.695
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		89.348.982.047	80.127.838.859
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
		ĐVT	31/12/2009	01/01/2009
	5. Ngoại tệ các loại	USD	49.374,95	27.347,10

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Huỳnh Quốc Bảo

Nguyễn Minh Thức

Ngô Văn Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	VI.24	110.949.676.200	111.539.557.082
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.25	378.952.174	417.273.521
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.26	110.570.724.026	111.122.283.561
11	4. Giá vốn hàng bán (*)	VI.27	69.843.461.469	67.806.446.273
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.727.262.557	43.315.837.288
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.28	2.992.760.792	3.771.141.892
22	7. Chi phí tài chính	VI.29	213.517.824	188.951.050
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>141.517.824</i>	<i>185.420.039</i>
24	8. Chi phí bán hàng	VI.30	29.690.391.368	31.117.696.634
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.31	4.649.525.123	5.609.153.051
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.166.589.034	10.171.178.445
31	11. Thu nhập khác	VI.32	458.751.207	167.661.481
32	12. Chi phí khác	VI.33	91.241.156	3.061.831
40	13. Lợi nhuận khác		367.510.051	164.599.650
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.534.099.085	10.335.778.095
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.34	1.602.534.601	1.451.449.859
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.931.564.484	8.884.328.236
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.35	1.576	1.765

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Huỳnh Quốc Bảo

Nguyễn Minh Thức

Ngô Văn Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.534.099.085	10.335.778.095
	2. Điều chỉnh các khoản		357.290.402	(439.307.940)
02	- Khấu hao TSCĐ		3.081.792.536	3.152.379.355
03	- Các khoản dự phòng		72.000.000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(80.811.933)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.938.019.958)	(3.696.295.401)
06	- Chi phí lãi vay		141.517.824	185.420.039
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.891.389.487	9.896.470.155
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(639.698.971)	989.752.623
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(503.043.612)	(404.576.631)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.086.938.615)	4.260.802.987
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		551.631.192	413.658.143
13	- Tiền lãi vay đã trả		(131.184.500)	(185.420.039)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(552.649.757)	(933.994.120)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		277.196.563	55.440.296
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(600.645.460)	(959.606.182)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.206.056.327	13.132.527.232
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(14.118.039.252)	(1.112.872.842)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		165.454.546	9.027.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(8.630.400.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.903.600.000	9.611.400.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(905.000.000)	(100.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.863.806.568	3.690.329.959
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.090.178.138)	3.467.484.390
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(192.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài		(437.499.600)	(328.124.700)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.058.860.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(437.499.600)	(9.578.984.700)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.321.621.411)	7.021.026.922
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15.060.804.265	8.026.999.355
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		30.805.467	12.777.988
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		12.769.988.321	15.060.804.265

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Huỳnh Quốc Bảo

Nguyễn Minh Thức

Ngô Văn Chương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai, tên giao dịch quốc tế Dong Nai Tourist Joint – Stock Company, viết tắt là DONATOURS là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 20 tháng 09 năm 2005 của Chủ tịch Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Du lịch Đồng Nai thành Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000307 ngày 17 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 07 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 07 năm 2007 là 64.300.000.000 đồng và chia thành 6.430.000 cổ phần. Trong đó vốn thực góp của các cổ đông đến 31/12/2009 là 50.327.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Nhà hàng Đồng Nai	Số 113 Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
2	Trung tâm thương mại tổng hợp	Số 105 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
3	Khách sạn Hòa Bình	Số 06 Võ Thị Sáu, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
4	Khách sạn Đồng Nai	Số 57 Phạm Văn Thuận, P.Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
5	Khu du lịch Bửu Long	Khu phố 4 Huỳnh Thanh Nghệ, P.Bửu Long, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
6	Khu du lịch nghỉ dưỡng Đồng Trường	Khu phố 8, Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
7	Trung tâm dịch vụ lữ hành Đồng Nai	Số 105B Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Công ty có công ty liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Số 107 Hà Huy Giáp, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ du lịch, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.
- Kinh doanh karaoke, xông hơi, xoa bóp.
- Kinh doanh du lịch sinh thái, cơ sở lưu trú.
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Vận chuyển khách du lịch trên sông.
- Vận chuyển hành khách, hàng hóa đường bộ.
- Mua bán, xuất nhập khẩu rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện lạnh, điện tử, đồ dùng cá nhân và gia đình, vải và nguyên phụ liệu ngành may mặc, vật tư, hóa chất ngành nhựa, xe gắn máy, nguyên phụ liệu, máy móc phục vụ sản xuất, vật liệu xây dựng (không chứa vật liệu xây dựng tại trụ sở chính).
- Tổ chức sự kiện, quảng cáo.
- Cho thuê văn phòng.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Ngày 14/08/2009, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Upcom

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 45	Năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10	Năm
- Phương tiện vận tải	03 – 12	Năm
- Thiết bị văn phòng	05 – 07	Năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	04 – 15	Năm
- Tài sản khác	04 – 12	Năm
- Quyền sử dụng đất	50	Năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004 về việc chuyển DNNN sang Công ty cổ phần thì Công ty Cổ phần du lịch Đồng Nai được hưởng ưu đãi thuế, cụ thể : miễn thuế TNDN trong 2 năm 2006, 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 2 năm 2008, 2009.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ đầu tư phát triển 5% lợi nhuận sau thuế

Trích Quỹ dự phòng tài chính 5% lợi nhuận sau thuế

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	107.624.040	729.800.726
Tiền gửi ngân hàng	5.662.364.281	4.331.003.539
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	12.769.988.321	15.060.804.265

(*) Chi tiết:

- Cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai vay vốn thời hạn 3 tháng, số tiền: 4.000.000.000 đồng.
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng Sacombank, số tiền: 3.000.000.000 đồng.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Sacombank	5.794.100.000	8.697.700.000
Cộng	5.794.100.000	8.697.700.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào Công ty cho thuê tài chính - Sacombank	47.788.159	72.567.193
Lãi được chia từ Công ty TNHH Rạng Đông	-	16.704.000
Đặt cọc đầu giá mua cổ phần của Công ty sản xuất TMDV Đồng Nai	157.253.899	-
Đặt cọc mua bình nước suối cho Khách sạn Đồng Nai	1.400.000	-
Cộng	206.442.058	89.271.193

4. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	311.430.175	293.004.173
Công cụ, dụng cụ	466.503.338	431.878.987
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	2.233.799.992	1.783.806.733
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	3.011.733.505	2.508.689.893

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	94.163.000	156.098.000
Cộng	94.163.000	156.098.000

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	TSCĐ khác	<i>Đơn vị tính: VND</i>
							Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ							
Số đầu năm	44.203.579.467	4.797.218.420	4.154.369.526	137.893.257	1.096.118.000	34.272.100	54.423.450.770
Tăng trong năm	11.058.182.363	727.740.714	719.106.294	75.619.145	-	-	12.580.648.516
- Do mua sắm	23.546.000	727.740.714	719.106.294	75.619.145	-	-	1.546.012.153
- Do XDCB	11.034.636.363	-	-	-	-	-	11.034.636.363
Giảm trong năm	-	14.800.000	284.000.000	-	7.000.000	-	305.800.000
- Do thanh lý TSCĐ	-	14.800.000	284.000.000	-	7.000.000	-	305.800.000
Số cuối năm	55.261.761.830	5.510.159.134	4.589.475.820	213.512.402	1.089.118.000	34.272.100	66.698.299.286
Hao mòn TSCĐ							
Số đầu năm	19.015.692.395	4.078.365.609	2.726.409.038	81.478.612	80.500.000	8.180.513	25.990.626.167
Tăng trong năm	1.979.565.705	331.343.094	338.678.226	21.436.893	17.092.166	6.854.424	2.694.970.508
- Do trích khấu hao	1.979.565.705	331.343.094	338.678.226	21.436.893	17.092.166	6.854.424	2.694.970.508
Giảm trong năm	-	14.800.000	194.070.677	-	5.688.166	-	214.558.843
- Do thanh lý TSCĐ	-	14.800.000	194.070.677	-	5.688.166	-	214.558.843
Số cuối năm	20.995.258.100	4.394.908.703	2.871.016.587	102.915.505	91.904.000	15.034.937	28.471.037.832
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	25.187.887.072	718.852.811	1.427.960.488	56.414.645	1.015.618.000	26.091.587	28.432.824.603
Số cuối năm	34.266.503.730	1.115.250.431	1.718.459.233	110.596.897	997.214.000	19.237.163	38.227.261.454

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	<i>Đơn vị tính: VND</i>
					Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm			2.434.588.745		2.434.588.745
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	2.434.588.745	-	2.434.588.745
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm			182.594.160		182.594.160
Tăng trong năm	-	-	243.458.880	-	243.458.880
- Do trích khấu hao			243.458.880		243.458.880
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	426.053.040	-	426.053.040
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	2.251.994.585	-	2.251.994.585
Số cuối năm	-	-	2.008.535.705	-	2.008.535.705

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	<i>Đơn vị tính: VND</i>
					Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	150.000.000	-	-	133.211.750	283.211.750
Tăng trong năm	-	-	-	15.000.000	15.000.000
- Do mua sắm				15.000.000	15.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	150.000.000	-	-	148.211.750	298.211.750
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	37.268.000	-	-	52.729.655	89.997.655
Tăng trong năm	3.000.000	-	-	33.302.940	36.302.940
- Do trích KH TSCĐ	3.000.000	-	-	33.302.940	36.302.940
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	40.268.000	-	-	86.032.595	126.300.595
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	112.732.000	-	-	80.482.095	193.214.095
Số cuối năm	109.732.000	-	-	62.179.155	171.911.155

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thiết kế kiến trúc kiến thiết công trình nâng cấp khu B - Khách sạn Đồng Nai	-	128.863.636
Công trình sửa chữa Đảo Ó - Khu du lịch nghỉ dưỡng Đồng Trường	-	144.000.000
Lập dự án, TKKTTC, TDT nhà hàng Đồng Thuận	53.411.000	53.411.000
Chi phí Công trình mở rộng Khách sạn Hoà Bình	3.007.729.739	49.636.500
Các công trình sửa chữa, nâng cấp Khách sạn Đồng Nai	694.054.572	-
Công trình xây dựng Khách sạn Nhơn Trạch	111.018.091	40.109.000
Công trình xây dựng Trung tâm hội nghị tiệc cưới (dự án Hoà Bình Gold)	443.798.546	-
Các công trình khác	14.788.800	149.071.694
Cộng	4.324.800.748	565.091.830

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	<i>Đơn vị tính: VND</i>
				Số cuối năm
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	1.070.602.036	-	-	1.070.602.036
- Nhà và Quyền sử dụng đất	1.070.602.036	-	-	1.070.602.036
II. Giá trị hao mòn lũy kế	316.255.191	107.060.208	-	423.315.399
- Nhà và Quyền sử dụng đất	316.255.191	107.060.208	-	423.315.399
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	754.346.845	-	-	647.286.637
- Nhà và Quyền sử dụng đất	754.346.845	-	-	647.286.637

11. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số lượng	Tỷ lệ	31/12/2009	01/01/2009
	cổ phần		VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	97.120	36,87 %	1.695.200.000	790.200.000
Cộng			1.695.200.000	790.200.000

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng	31/12/2009	01/01/2009
	cổ phần	VND	VND
Cổ phiếu Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	20.000	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	12.625	126.250.000	126.250.000
Cho Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai vay vốn (*)		16.004.482.599	16.004.482.599
Cộng		16.330.732.599	16.330.732.599

(*) Theo Hợp đồng vay vốn số 179A/HĐVV ngày 26 tháng 07 năm 2007, Công ty Cổ Phần Du lịch Đồng Nai cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai vay vốn trên giá trị tài sản tại khu du lịch Bửu Long, nguyên giá TSCĐ là 16.004.482.599 đồng. Lãi suất cho vay là 0,75%/tháng.

13. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Giá trị dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty CP Khách sạn Vĩnh An (*)	(72.000.000)	-
Cộng	(72.000.000)	-

(*) Căn cứ vào kết quả kinh doanh của Công ty CP khách sạn Vĩnh An năm 2009 (lỗ: 195.707.100 đồng) và tỷ lệ đầu tư để trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

14. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	-	82.615.864
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	929.326.719	1.102.263.651
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	436.938.144	832.005.565
Cộng	1.366.264.863	2.016.885.080

15. Tài sản dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ký quỹ dịch vụ lữ hành	-	250.000.000
Ký quỹ thuê tài chính xe Huyndai	125.000.000	125.000.000
Ký cược vỏ chai	741.004.000	681.880.000
Cộng	866.004.000	1.056.880.000

16. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	437.499.600	437.499.600
Cộng	437.499.600	437.499.600

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	262.421.212	690.246.663
Thuế TTĐB	28.509.441	33.430.275
Thuế TNDN	1.567.340.583	517.455.739
Thuế thu nhập cá nhân	7.233.098	13.627.785
Cộng	1.865.504.334	1.254.760.462

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí tại Văn phòng Công ty	188.036.288	159.771.765
Trích trước chi phí tại Trung tâm Thương mại tổng hợp	4.062.045	1.604.207
Trích trước chi phí tại Khu du lịch Bửu Long	62.033.080	41.387.890
Trích trước chi phí tại Khách sạn Hoà Bình	67.605.005	64.163.505
Trích trước chi phí tại Khách sạn Đồng Nai	155.024.570	108.750.685
Trích trước chi phí tại Trung tâm dịch vụ Lữ hành Đồng Nai	6.228.550	4.612.308
Trích trước chi phí tại Nhà hàng Đồng Nai	20.433.465	10.946.465
Trích trước chi phí tại Khu du lịch nghỉ dưỡng Đồng Trường	2.300.000	-
Cộng	505.723.003	391.236.825
19. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	79.398.592	68.044.347
Cổ tức phải trả các cổ đông	5.535.970.000	-
Phải trả Hãng hàng không Quốc gia Việt Nam	191.000.000	185.076.194
Phí dịch vụ tại Khách sạn Hoà Bình	57.365.260	30.508.487
Tiền cược vỏ chai của khách hàng	-	10.500.000
Phải trả khác	67.092.986	53.781.163
Cộng	5.930.826.838	347.910.191
20. Phải trả dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nhận đặt cọc cho thuê nhà - Công ty CP Viễn thông FPT	160.000.000	160.000.000
Nhận ký quỹ của các hộ kinh doanh trong khu du lịch Bửu Long	29.450.000	30.950.000
Cộng	189.450.000	190.950.000
21. Vay và nợ dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nợ dài hạn (*)	546.876.100	984.375.700
Cộng	546.876.100	984.375.700

(*) là khoản nợ dài hạn thuê tài chính xe Hyundai (thời hạn thuê 4 năm).

Năm nay			Năm trước		
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
568.684.100	131.184.500	437.499.600	507.350.300	179.225.600	328.124.700
568.684.100	131.184.500	437.499.600	507.350.300	179.225.600	328.124.700

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	50.327.000.000	12.995.566.067	-	816.874.952	816.874.952	40.687.245	66.338.415.512
2. Tăng trong kỳ	-	815.846.347	30.805.467	355.785.907	355.785.907	300.000.000	9.789.788.112
Tăng vốn trong kỳ	-	815.846.347	-	-	-	-	815.846.347
Trích lập các quỹ	-	-	-	355.785.907	355.785.907	300.000.000	8.943.136.298
Tăng khác	-	-	30.805.467	-	-	-	30.805.467
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	25.000.000	8.099.959.976
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.538.989.976
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	5.535.970.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	25.000.000	25.000.000
4. Số dư cuối năm nay	50.327.000.000	13.811.412.414	30.805.467	1.172.660.859	1.172.660.859	315.687.245	68.028.243.648

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	32.800.000.000	32.800.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	17.527.000.000	17.527.000.000
Cộng	50.327.000.000	50.327.000.000

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.327.000.000	50.327.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.327.000.000	50.327.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia	-	5.032.700.000
- Cổ tức năm 2009 tạm chia	5.535.970.000	-

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 24/DLDN ngày 26 tháng 01 năm 2010, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2009 là 11%.

22.4. Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.430.000	6.430.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	5.032.700	5.032.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.032.700	5.032.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.032.700	5.032.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.032.700	5.032.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
	đồng/cổ phần	

23. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	1.341.412.296	627.809.595
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.931.564.484	8.884.328.236
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu từ nguồn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	(815.846.347)	(1.451.449.859)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(355.785.907)	(371.643.919)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(355.785.907)	(371.643.919)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(711.571.815)	(743.287.838)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	(300.000.000)	(200.000.000)
Trả cổ tức	(5.535.970.000)	(5.032.700.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	1.198.016.804	1.341.412.296

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	38.280.766.094	33.676.777.970
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.668.910.106	77.862.779.112
Cộng	110.949.676.200	111.539.557.082

25. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.000.000	-
Giảm giá hàng bán	5.148.000	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	370.804.174	417.273.521
Cộng	378.952.174	417.273.521
26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	38.280.766.094	33.676.777.970
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	72.289.957.932	77.445.505.591
Cộng	110.570.724.026	111.122.283.561
27. Giá vốn hàng bán	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	37.205.134.770	32.505.179.324
Giá vốn cung cấp dịch vụ	32.638.326.699	35.301.266.949
Cộng	69.843.461.469	67.806.446.273
28. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.863.335.787	3.586.293.851
Cổ tức, lợi nhuận được chia	470.781	104.036.108
Chiết khấu thanh toán được hưởng	32.554.224	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96.400.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	80.811.933
Cộng	2.992.760.792	3.771.141.892
29. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí lãi vay	141.517.824	185.420.039
Dự phòng khoản lỗ đầu tư vào Công ty Cổ phần KS Vĩnh An	72.000.000	-
Chi phí tài chính khác	-	3.531.011
Cộng	213.517.824	188.951.050

30. Chi phí bán hàng	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.527.026.815	2.672.313.951
Chi phí nhân công	16.163.749.498	16.686.046.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.655.877.072	2.751.310.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.397.163.771	4.480.657.773
Chi phí khác bằng tiền	3.946.574.212	4.527.367.786
Cộng	29.690.391.368	31.117.696.634

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.073.834	324.829.494
Chi phí nhân công	2.813.038.912	3.245.970.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.915.464	401.069.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.263.985	407.323.832
Chi phí khác bằng tiền	785.232.928	1.229.959.733
Cộng	4.649.525.123	5.609.153.051

32. Thu nhập khác	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	165.454.546	9.027.273
Thu nhập khác	293.296.661	158.634.208
Cộng	458.751.207	167.661.481

33. Chi phí khác	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
GTCL của TSCĐ thanh lý	91.241.156	3.061.831
Cộng	91.241.156	3.061.831

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.534.099.085	10.335.778.095
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>139.895.490</i>	<i>216.568.941</i>
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không hợp lệ	139.895.490	216.568.941
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>470.781</i>	<i>184.848.041</i>
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	470.781	104.036.108
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện không chịu thuế	-	80.811.933
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	9.673.523.794	10.367.498.995
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi</i>	<i>6.526.770.775</i>	
<i>Thu nhập khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không được ưu đãi</i>	<i>3.146.753.019</i>	
Thu nhập từ lãi tiền gửi	2.682.842.968	
Lãi Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96.400.000	
Lợi nhuận khác	367.510.051	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động được ưu đãi	1.631.692.694	2.902.899.719
Thuế TNDN được giảm 50% cho hoạt động được ưu đãi (*)	(815.846.348)	(1.451.449.860)
Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động không được ưu đãi	786.688.255	
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.602.534.601	1.451.449.859

(*) Công ty đang được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004 về việc chuyển DNNN sang Công ty Cổ phần.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.931.564.484	8.884.328.236
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.931.564.484	8.884.328.236
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	5.032.700	5.032.700
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.032.700	5.032.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.576	1.765

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2009
			VND
Tổng Cty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ tại Khu du lịch Bửu Long	20.846.000
		Cung cấp dịch vụ tại Khách sạn Hoà Bình	197.610.610
Cộng			218.456.610

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng Cty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	Cho Tổng Công ty vay vốn	20.004.482.599	26.004.482.599
Cộng			<u>20.004.482.599</u>	<u>26.004.482.599</u>

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Huỳnh Quốc Bảo

Nguyễn Minh Thức

Ngô Văn Chương